

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 44/2019/QĐ-UBND

Bình Dương, ngày 20 tháng 12 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH
**Quy định giá cụ thể sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi
trên địa bàn tỉnh Bình Dương năm 2020**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật thủy lợi ngày 19 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 96/2018/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết về giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi và hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi;

Căn cứ Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương về giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi trên địa bàn tỉnh Bình Dương năm 2020;

Thực hiện Quyết định số 1050a/QĐ-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Bộ Tài chính quy định về giá tối đa sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi giai đoạn 2018 - 2020;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 2595/TTr-SNN, ngày 19 tháng 12 năm 2019.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành giá cụ thể sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi trên địa bàn tỉnh Bình Dương năm 2020 (Kèm theo Phụ lục biểu giá cụ thể sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi trên địa bàn tỉnh năm 2020).

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Áp dụng đối với doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế, tổ chức hợp tác dùng nước có đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật, tổ chức, cá nhân đăng ký hoạt động hợp pháp có liên quan quản lý khai thác công trình thủy lợi (sau đây gọi tắt là đơn vị thủy nông), cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến quản lý khai thác công trình thủy lợi; tổ chức, cá nhân sử dụng sản phẩm, dịch vụ thủy lợi trên địa bàn tỉnh.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phối hợp với Sở Tài chính và các sở, ngành có liên quan hướng dẫn thực hiện Quyết định này.

2. Các đơn vị cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi phải thực hiện niêm yết giá, công khai thông tin về giá theo quy định pháp luật về giá.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; các cơ quan, đơn vị và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 và thay thế Quyết định số 29/2013/QĐ-UBND ngày 04 tháng 10 năm 2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc quy định mức thu thủy lợi phí và tiền nước trên địa bàn tỉnh Bình Dương./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC
Đã ký: Mai Hùng Dũng

Phụ lục
BIỂU GIÁ CỤ THỂ SẢN PHẨM, DỊCH VỤ CÔNG ÍCH THỦY LỢI TRÊN ĐỊA
BÀN TỈNH BÌNH DƯƠNG NĂM 2020

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 44/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019
của UBND tỉnh Bình Dương)*

TT	Biện pháp công trình	Đơn vị tính	Giá cụ thể
A	Giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi đối với đất trồng lúa, màu, mạ, cây công nghiệp ngắn ngày		
I	Đất trồng lúa:		
1	Tưới tiêu bằng động lực	đồng/ha/vụ	1.329.000
2	Tưới tiêu bằng trọng lực	đồng/ha/vụ	930.000
3	Tưới tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực hỗ trợ	đồng/ha/vụ	1.130.000
4	Tưới tiêu chủ động một phần bằng động lực	đồng/ha/vụ	797.400
5	Tưới tiêu chủ động một phần bằng trọng lực	đồng/ha/vụ	558.000
6	Tưới tiêu chủ động một phần bằng trọng lực và kết hợp động lực hỗ trợ	đồng/ha/vụ	678.000
7	Tạo nguồn tưới tiêu bằng động lực	đồng/ha/vụ	664.500
8	Tạo nguồn tưới tiêu bằng trọng lực	đồng/ha/vụ	372.000
9	Lợi dụng thủy triều để tưới	đồng/ha/vụ	651.000
Trường hợp phải tách riêng mức giá cho tưới, tiêu trên cùng một mức thì mức giá cho tưới được tính bằng 70%, cho tiêu được tính bằng 30% mức giá quy định nêu trên.			
II	Đất trồng rau, màu, cây công nghiệp ngắn ngày		
1	Tưới tiêu bằng động lực	đồng/ha/vụ	531.600
2	Tưới tiêu bằng trọng lực	đồng/ha/vụ	372.000
3	Tưới tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực hỗ trợ	đồng/ha/vụ	452.000
4	Tưới tiêu chủ động một phần bằng động lực	đồng/ha/vụ	318.960
5	Tưới tiêu chủ động một phần bằng trọng lực	đồng/ha/vụ	223.200
6	Tưới tiêu chủ động một phần bằng trọng lực và kết hợp động lực hỗ trợ	đồng/ha/vụ	271.200
7	Tạo nguồn tưới tiêu bằng động lực	đồng/ha/vụ	265.800

TT	Biện pháp công trình	Đơn vị tính	Giá cụ thể
8	Tạo nguồn tưới tiêu bằng trọng lực	đồng/ha/vụ	148.800
9	Lợi dụng thủy triều để tưới	đồng/ha/vụ	260.400
B	Cấp nước để chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản và cấp nước tưới cho cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa và cây dược liệu		
1	Cấp nước cho chăn nuôi		
	- Bơm	đồng/m ³	1.320
	- Hồ, đập, kênh cống.	đồng/m ³	900
2	Cấp nước để nuôi trồng thủy sản.		
	- Theo diện tích mặt thoáng (bơm, hồ đập, kênh, cống).	đồng/m ² mặt thoáng/ năm	250
	Theo lượng nước dùng		
	- Hồ đập, kênh cống.	đồng/m ³	600
	- Bơm.	đồng/m ³	840
	Lợi dụng thủy triều		
	- Theo diện tích mặt thoáng.	đồng/m ² mặt thoáng/ năm	125
	- Theo lượng nước dùng	đồng/m ³	300
	Cấp nước tưới các cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa và cây dược liệu.		
3	- Tính theo lượng nước dùng		
	+ Bơm.	đồng/m ³	1.020
	+ Hồ, đập, kênh cống.	đồng/m ³	840
	- Tính theo diện tích		
	+ Bơm.	đồng/ha/năm	1.063.200
	+ Hồ, đập, kênh cống.	đồng/ha/năm	744.000
C	Tiêu thoát nước khu vực nông thôn và đô thị (trừ vùng nội thị)		
1	Tiêu bằng động lực	đồng/ha/vụ	66.450
2	Tiêu bằng trọng lực	đồng/ha/vụ	46.500
3	Tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực hỗ trợ	đồng/ha/vụ	56.500
4	Ngăn lũ, ngăn mặn, ngăn triều cường	đồng/ha/vụ	32.550

Ghi chú: Mức giá cụ thể sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi trên địa bàn tỉnh Bình Dương năm 2020 là giá không có thuế giá trị gia tăng